

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 208/2024/DS-PT
Ngày 19- 3 -2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 416/2023/TLPT-DS ngày 21/11/2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 218/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2024/QĐ-PT ngày 05/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phan Văn T1, sinh năm 1952.

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: Số A ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà X: Ông Sử Văn N, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:

Bà là chủ sử dụng thửa đất số 423, tờ bản đồ số 13 tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc của bà Phan Thị G (mẹ của bà), sau khi bà G chết thì bà được thừa kế thửa đất này. Khi làm thủ tục nhận thừa kế không có tiến hành đo đạc lại vì thửa đất 423 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho bà G ngày 16/05/2012 theo dự án VLAP, từ đó đến khi bà làm thủ tục nhận thừa kế thửa đất 423 không có biến động gì.

Giáp ranh với thửa đất 423 là thửa 407 thuộc quyền sử dụng của ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị X. Trước đây ranh đất giữa hai thửa 423 và 407 là một con mương rộng khoảng 2,5m đến 03m, mỗi người $\frac{1}{2}$ mương. Quá trình sử dụng, vào khoảng năm 2017 phía ông T1 tiến hành san lấp hết $\frac{1}{2}$ mương là đến phần ranh đất giữa hai bên, đến năm 2018 ông T1 lại tiến hành làm hàng rào lấn qua hết con mương nên đã lấn sang phần đất của bà. Khi ông T1 san lấp mương và làm hàng rào thì bà có thấy nhưng bà không biết là có lấn sang đất của bà không, cứ nghĩ là ông T1 làm trên đất của ông. Đến năm 2022, bà có ý định chuyển nhượng cho ông Phan Văn N1 (anh cô cậu của bà) nên có yêu cầu đo đạc lại thửa đất 423 thì phát hiện phần hàng rào ông T1 làm đã lấn sang phần đất của bà chiều ngang khoảng 1,7m. Vì vậy bà mới mời ông T1, bà X ra để xác định lại ranh đất theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hai bên được cấp nhưng ông T1, bà X không đồng ý nên hai bên phát sinh tranh chấp đến nay.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X phải trả lại cho bà phần đất đã lấn chiếm có diện tích 54,085m² thuộc một phần thửa đất số 423, tờ bản đồ số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, sau khi nhận kết quả đo đạc của Tòa án cung cấp thì bà thấy phần đất ông T1, bà X lấn chiếm của bà có diện tích 49,9m² nên nay bà thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu ông T1, bà X trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 49,9m² thuộc một phần thửa đất số 423, tờ bản đồ số 13, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; đồng thời yêu cầu ông T1, bà X phải tháo dỡ hàng rào, di dời hàng rào ra khỏi phần đất lấn chiếm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Văn T1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị X là chủ sử dụng thửa đất số 407, tờ bản đồ số 13 tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ranh đất giữa thửa 407 và 423 trước đây là một con mương rộng khoảng 02m. Năm 2011, khi VLAP tiến hành đo đạc để cấp lại GCNQSDĐ thì giữa ông và bà G có thống nhất cắm trụ ranh (trụ đá) giữa hai bên, trên cơ sở thống nhất giữa hai bên nên VLAP tiến hành đo đạc, đến năm 2012 thì ông được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 407, còn bà G được cấp thửa 423. Ông đã nhận GCNQSDĐ thửa 407 vào năm 2012. Đến năm 2016 ông tiến hành cải tạo thửa đất 407 để trồng sầu riêng con, khi cải tạo đất và làm hàng rào vào năm 2016 ông cũng đã mời bà G ra để xác định ranh đúng với ranh đất theo VLAP đo đạc, phía bà G cũng thống nhất ranh nên ông mới làm hàng rào như hiện nay. Ông xác định việc ông làm hàng rào và sử dụng đất như hiện nay là đúng với phần đất thuộc quyền sử dụng của ông, không có lấn sang phần đất bà T nên ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Hiện ranh đất giữa hai bên đã có trụ ranh (là trụ ranh mà ông xác định khi Tòa án xuống tiến hành

đo đạc), trụ ranh này đã được ông và bà G thống nhất, vì vậy bà T nói ông lấn ranh ông không đồng ý.

Về phần con mương là phía bà T đã san lấp hết nửa mương, tới phần trụ ranh theo như ông đã xác định. Trong khi bà T lại xác định ranh từ trụ ranh ông xác định qua phần đất của ông 1,57m là đã nằm trên quyền sử dụng đất của ông. Vì trước đây bên phần đất của ông có bụi cây tre tầm vong rồi mới đến con mương, trụ ranh mà ông xác định là nằm giữa mương, đúng vị trí ranh đất hai bên mà ông và bà G đã thống nhất. Vì vậy lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T ông không đồng ý.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 218/2023/DS-ST ngày 27/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 157, 165, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 12, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Cụ thể tuyên:

1.1. Đường ranh đất giữa thửa đất số 423 với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là đường nối từ điểm số 1 đến điểm số 2 (đường ranh theo bản đồ địa chính chính quy - Theo Họa đồ thửa đất số 407, 423 tờ bản đồ số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

1.2. Buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X phải trả lại cho bà Phan Thị Tuyết p đất có diện tích 49,9m² thuộc thửa đất số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Phần đất có có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 407;*
- Nam giáp phần còn lại của thửa 423;*
- Đông giáp Đường H;*
- Tây giáp Rạch.*

(Có họa đồ kèm theo).

1.3. Buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X phải tự di dời toàn bộ hàng rào lưới B40 (cao 1,5m, chôn trụ bê tông cốt thép) ra khỏi phần đất tranh chấp 49,9m² nêu trên để trả lại quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị Tuyết .

1.4. Bà Phan Thị T được trọn quyền sở hữu 03 (ba) cây dừa loại 3 (Hai năm tuổi) trên phần đất tranh chấp có diện tích 49,9m² thuộc thửa đất số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

1.5. Bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X giá trị 03 (ba) cây dừa loại 3 (Hai năm tuổi) trên phần đất tranh chấp với số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, bị đơn ông Phan Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Trên phần đất tranh chấp 49,9m² có phần mộ của con ông nên phần đất này là của ông. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Tuyết. Công nhận phần đất diện tích 49,9m² thuộc quyền sử dụng của ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phan Văn T1 giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn bà Phan Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo của ông T1; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn T1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 218/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn Thảo; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng: Bị đơn ông Phan Văn T2 cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị X trả lại phần đất đã lấn chiếm có diện tích 54,085m² (đo đạc thực tế diện tích là 49,9m²) thuộc một phần thửa đất số 423, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; bà T yêu cầu ông T1, bà X phải tháo dỡ hàng rào, di dời hàng dừa ra khỏi phần đất lấn chiếm.

[1.1] Căn cứ họa đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện: Vị trí phần đất mà bà T yêu cầu là từ điểm số 1 đến điểm số 2 (theo bản đồ chính quy). Vị trí phần đất mà ông T1 cho rằng thuộc quyền sử dụng của ông và bà X là từ điểm số 1 đến điểm số 3.

[1.2] Thửa đất số 423, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã P, huyện C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị G đứng tên với diện tích 1.810,1m². Thửa đất 407, tờ bản đồ số 13 tọa lạc xã P, huyện C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T1, bà Nguyễn Thị X đứng tên với diện tích 2.451,0m², cấp cùng ngày 16/05/2012 theo dự án VLAP. Bà G và ông T1, bà X đều đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và canh tác ổn định, các bên không có khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 trình bày, trước khi Đoàn đo đạc của VLAP tiến hành đo đạc thì giữa ông và bà G đã thống nhất ranh và có tiến hành cắm trụ ranh bằng trụ đá.

[1.3] Năm 2020 bà G chết, bà Phan Thị T là người thừa kế duy nhất theo pháp luật của bà G nên được thừa hưởng thửa đất 423. Ngày 17/04/2020, bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 423 trên cơ sở “Văn bản nhận tài sản thừa kế duy nhất” ngày 14/03/2020 (Không có tiến hành đo đạc, hiệp thương ranh lại thửa đất 423). Sau khi bà T được cấp đất đến nay thì thửa đất 423 cũng không có biến động gì về diện tích đất. Như vậy, có căn cứ xác định đường ranh đất giữa thửa đất số 423 và 407 là đường ranh theo bản đồ chính quy (Theo VLAP đo đạc).

[2] Căn cứ theo kết quả đo đạc thửa đất 423 và thửa đất 407, nếu lấy đường ranh đất giữa thửa 423 và 407 là đường ranh theo bản đồ chính quy thì thửa 423 của bà T có diện tích 1.760,2m², nếu cộng vào phần đất tranh chấp diện tích 49,9m² thì bằng so với diện tích mà bà T được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn thửa 407 của ông T1 có diện tích 2.451,0m² đúng bằng diện tích đất mà ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông T1, bà X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 với diện tích thửa đất số 407 là 2451,0m² thì ông, bà cũng đồng ý và không có khiếu nại gì từ đó đến nay.

[3] Phía bị đơn ông T1 cho rằng đã sử dụng ổn định phần đất tranh chấp từ năm 1975, không có chuyển nhượng hay giao lại cho người khác quản lý sử dụng, cho rằng đường ranh từ điểm số 1 đến điểm số 3 là do ông T1 và bà G thống nhất xác định là không phù hợp và không có cơ sở để xem xét. Bởi đường ranh đất theo bản đồ chính quy được hình thành sau khi đoàn đo đạc của VLAP tiến hành đo đạc (năm 2011) trên cơ sở thống nhất giữa ông T1 và bà G.

[4] Ông T1 kháng cáo cho rằng trên phần đất tranh chấp với bà T có phần mộ của con ông nên phần đất tranh chấp diện tích 49,9m² là của ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà X cho rằng phần mộ của con ông T1, bà X được chôn cất phía trong hàng rào của ông T1; điều đó cho thấy phần mộ con ông T1 không nằm trên phần đất tranh chấp theo như lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở. Mặt khác, tại kết quả xem xét

thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm cũng không có thể hiện phần mộ trên phần đất tranh chấp giữa hai bên; ông T1 và bà X cũng đồng ý biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và không có khiếu nại gì. Như vậy, có căn cứ xác định đường ranh đất giữa thửa đất 423 của bà T và thửa đất 407 của ông T1, bà X là đường ranh theo bản đồ chính quy, vì vậy phần đất tranh chấp 49,9m² thuộc một phần thửa đất số 423 là thuộc quyền sử dụng của bà Phan Thị T đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/04/2020; do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và buộc ông T1, bà X phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T phần đất tranh chấp theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

[5] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/06/2023 thì trên phần đất tranh chấp có 03 cây dừa, hàng rào lưới B40 do ông T1 trồng và rào. Xét thấy, 03 cây dừa đã được trồng trên hai năm, là loại cây lâu năm nên không thể di dời được. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà T được sở hữu 03 cây dừa và buộc bà T phải trả cho ông T1, bà X giá trị 03 cây dừa theo định giá với số tiền 1.500.000 đồng là có căn cứ. Đối với hàng rào lưới B40 di dời được nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà X phải tự di dời để trả lại đất cho bà T là phù hợp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Ông Phan Văn T1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 218/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Phan Văn T1 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn T1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 218/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 157, 165, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 12, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Cụ thể tuyên:

1.1. Đường ranh đất giữa thửa đất số 423 với thửa đất số 407, tờ bản đồ số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là đường nối từ điểm số 1 đến điểm số 2 (đường ranh theo bản đồ địa chính chính quy - Theo Họa đồ thửa đất số 407, 423 tờ bản đồ số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

1.2. Buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X phải trả lại cho bà Phan Thị Tuyết p đất có diện tích 49,9m² thuộc thửa đất 423, tờ bản đồ số 13, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Phần đất có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 407;
- Nam giáp phần còn lại của thửa 423;
- Đông giáp Đường H;
- Tây giáp Rạch.

(Có họa đồ kèm theo).

1.3. Buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X phải tự di dời toàn bộ hàng rào lưới B40 (cao 1,5m, chôn trụ bê tông cốt thép) ra khỏi phần đất tranh chấp 49,9m² nêu trên để trả lại quyền sử dụng đất cho bà Phan Thị Tuyết .

1.4. Bà Phan Thị T được trọn quyền sở hữu 03 (ba) cây dừa loại 3 (Hai năm tuổi) trên phần đất tranh chấp có diện tích 49,9m² thuộc thửa đất số 13, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre;

1.5. Bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X giá trị 03 (ba) cây dừa loại 3 (Hai năm tuổi) trên phần đất tranh chấp với số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà Phan Thị T số tiền chi phí tố tụng là 2.167.000đ (Hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Phan Văn T1 và bà Nguyễn Thị X được miễn án phí dân sự sơ thẩm (do ông T1, bà X là người cao tuổi).

3.2. Bà Phan Thị T phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001622 ngày 27/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Phan Văn T1 được miễn án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt